

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

-----*****-----

- Địa chỉ: 231 - Nguyễn Trãi - P.Thượng Đình - Q. Thanh Xuân - TP Hà nội
- ĐT: 84.4.38584634 - FAX: 84.4.38583644

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2015

- | | |
|---------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |

Nơi nhận:.....

UB CK Nhà Máy

Sở giao dịch Chứng Khoán TP Hồ Chí Minh



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 449.528.898.944 | 418.926.157.706 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 55.797.182.114 | 58.403.179.508 |
| 1. Tiền | 111 | | 30.797.182.114 | 58.403.179.508 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 25.000.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 160.393.909.848 | 81.917.365.027 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 120.320.182.377 | 75.843.026.488 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 28.567.421.596 | 5.826.275.550 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.03a | 16.929.046.070 | 6.089.219.403 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (5.422.740.195) | (5.841.156.414) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV Hàng tồn kho | 140 | | 232.655.844.470 | 278.125.866.566 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 232.655.844.470 | 278.125.866.566 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 681.962.512 | 479.746.605 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | 126.106.272 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 681.962.512 | 336.542.933 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.05 | - | 17.097.400 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 97.792.810.674 | 102.108.013.743 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.691.461.550 | 853.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.03b | 1.691.461.550 | 853.000.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 86.041.946.682 | 91.258.285.168 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.06 | 62.121.837.424 | 69.204.187.879 |
| - Nguyên giá | 222 | | 574.823.395.207 | 571.574.071.331 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (512.701.557.783) | (502.369.883.452) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.07 | 20.304.386.236 | 18.438.374.267 |
| - Nguyên giá | 225 | | 27.711.604.797 | 24.776.481.096 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (7.407.218.561) | (6.338.106.829) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.08 | 3.615.723.022 | 3.615.723.022 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.703.723.022 | 3.703.723.022 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (88.000.000) | (88.000.000) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 171.663.404 | 16.444.376 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.09 | 171.663.404 | 16.444.376 |

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 6.434.752.066 | 6.837.141.217 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.10 | 8.444.062.358 | 8.444.062.358 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (2.009.310.292) | (1.606.921.141) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.452.986.972 | 3.143.142.982 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 3.452.986.972 | 3.143.142.982 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200) | 270 | | 547.321.709.618 | 521.034.171.449 |
| C- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 221.699.292.034 | 199.412.506.390 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 207.239.098.815 | 188.059.002.371 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 53.545.893.474 | 30.683.746.624 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 13.011.003.944 | 5.615.531.441 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 11.442.852.638 | 5.372.335.951 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 26.801.563.204 | 32.751.644.416 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 15.849.365.524 | 14.450.396.327 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.15 | - | 25.363.636 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 3.862.992.798 | 2.348.909.605 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17a | 73.742.341.190 | 90.739.358.273 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.18 | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 322 | | 8.983.086.043 | 6.071.716.098 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 14.460.193.219 | 11.353.504.019 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17b | 7.460.193.219 | 4.353.504.019 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 325.622.417.584 | 321.621.665.059 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 325.622.417.584 | 321.621.665.059 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 200.474.150.000 | 182.249.940.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 200.474.150.000 | 182.249.940.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 3.605 | 3.605 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 6.457.920.487 | 4.397.931.507 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (15.400.000) | (7.780.000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 71.130.644.517 | 47.097.439.754 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |

H/10/01/11

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 47.575.098.975 | 87.884.130.193 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 20.629.223.903 | 19.217.830.869 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 26.945.875.072 | 68.666.299.324 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | V.20 | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 547.321.709.618 | 521.034.171.449 |

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)



Lê Thị Thuý Lan

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Đào Thị Hoa

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mai Chiến Cường

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG
Địa chỉ: 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2015

PHẦN I: LÃI, LỖ

Đơn vị tính: VN đồng

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÝ | | LŨY KẾ 6 THANG NĂM 2015 | LŨY KẾ 6 THANG NĂM 2014 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|----------------------------|----------------------------|
| | | | QUÍ II/2014 | QUÍ II/2015 | | |
| 1 | 2 | 3 | | | 5 | 6 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 269,779,602,153 | 273,806,998,847 | 470,398,638,151 | 478,707,830,869 |
| <i>Trong đó: Doanh thu hàng XK</i> | | | 22,709,547,267 | 24,196,031,436 | 44,479,291,277 | 40,941,073,005 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | VI.2 | 1,082,646,805 | 3,484,882,769 | 3,743,386,859 | 1,323,489,515 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 268,696,955,348 | 270,322,116,078 | 466,655,251,292 | 477,384,341,354 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 216,683,210,556 | 209,663,019,835 | 373,272,701,593 | 385,248,645,033 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 52,013,744,792 | 60,659,096,243 | 93,382,549,699 | 92,135,696,321 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 273,800,407 | 446,388,871 | 651,672,832 | 571,796,806 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 4,370,408,391 | 3,042,632,466 | 5,228,143,557 | 8,071,619,173 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 2,053,199,087 | 1,410,351,358 | 2,590,490,038 | 4,718,554,551 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.6a | 11,484,225,148 | 7,769,847,529 | 13,754,464,307 | 15,439,597,419 |
| 9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp | 25 | VI.6b | 12,530,576,900 | 15,483,430,117 | 27,119,221,721 | 22,267,860,691 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [(30=20+(21-22)-(24+25)] | 30 | | 23,902,334,760 | 34,809,575,002 | 47,932,392,946 | 46,928,415,844 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 410,002,975 | 107,491,803 | 315,874,388 | 536,570,779 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 14,880,440 | 301,842,353 | 309,805,193 | 29,714,980 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 395,122,535 | (194,350,550) | 6,069,195 | 506,855,799 |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40) | 50 | | 24,297,457,295 | 34,615,224,452 | 47,938,462,141 | 47,435,271,643 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành | 51 | VI.10 | 5,345,440,605 | 7,615,349,380 | 10,546,461,671 | 10,435,759,761 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại | 52 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52) | 60 | | 18,952,016,690 | 26,999,875,072 | 37,392,000,470 | 36,999,511,882 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.11 | | | 1,865 | 1,846 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hà nội, ngày 16 tháng 7 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Đào Thị Hoa


Mai Chiến Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2015

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | LK Q2/2015 | LK Q2 / 2014 |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 47,938,462,141 | 47,435,271,643 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 11,400,786,063 | 14,070,529,415 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (16,027,068) | 607,437,075 |
| - Lãi, lỗ c.lệch tỷ giá h.đoái do đ.giá lại các KM TTệ có gốc NTệ | 04 | 91,824,015 | 505,144,115 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (621,760,988) | (516,316,338) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 2,590,490,038 | 4,718,554,551 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 61,383,774,201 | 66,820,620,461 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (79,036,448,748) | (54,061,080,294) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 45,470,022,096 | 3,035,350,728 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 28,031,980,243 | 12,305,205,523 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (183,737,718) | (59,501,951) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (2,509,348,238) | (4,643,469,551) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (5,582,280,407) | (9,772,824,080) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 741,137,000 | 1,028,584,824 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (3,594,948,277) | (1,969,069,949) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 44,720,150,152 | 12,683,815,711 |
| II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XDựng TSCĐ và các TSản DHạn khác | 21 | (2,152,863,289) | (269,028,034) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TSản DH khác | 22 | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác | 24 | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 621,760,988 | 516,316,338 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (1,531,102,301) | 247,288,304 |
| III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành CPhiếu, nhận vốn góp của CSHữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả v.góp cho các CSH, mua lại CPhiếu của DN đã PH | 32 | (7,356,000) | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 112,011,041,202 | 223,812,357,947 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (127,891,505,566) | (216,168,518,216) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (2,764,675,635) | (4,937,656,600) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSHữu | 36 | (27,148,153,725) | (36,232,298,051) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (45,800,649,724) | (33,526,114,920) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | (2,611,601,873) | (20,595,010,905) |
| Tiền và tương tiền đầu kỳ | 60 | 58,403,179,508 | 42,218,365,778 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 5,604,479 | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 55,797,182,114 | 21,623,354,873 |

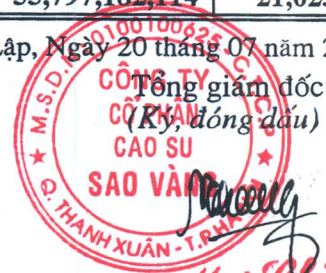
Người lập biểu
(Ký)


Lê Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng
(Ký)


Đào Thị Hoa

Lập, Ngày 20 tháng 07 năm 2015



Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu)


Mai Chiến Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được thành lập theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Các đơn vị phụ thuộc Công ty

| Tên | Địa chỉ |
|---|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình | Đường Trần Thủ Độ, phường Tiên Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng | Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh | Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh |

Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 30/06/2015 là 1.102 người trong đó nhân viên quản lý là 197 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh các sản phẩm cao su; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su; Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế; Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học; Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường trong vòng 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

4. Cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty tại 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội và đơn vị hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình được lập cùng kỳ và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Số dư các khoản mục nội bộ của Bảng cân đối kế toán, các khoản doanh thu, chi phí, lãi, lỗ được coi là chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều được loại trừ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 để ghi nhận về các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi thành đồng Việt Nam hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành và chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ : Giá bình quân gia quyền
- Thành phẩm, hàng hóa: Giá bình quân gia quyền
- Sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình (trừ quyền sử dụng đất lâu dài) được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Riêng quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản cố định vô hình đặc biệt, doanh nghiệp không trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cố định như sau:

| Khoản mục | Thời gian khấu hao |
|---------------------------------------|--------------------|
| - Nhà xưởng, vật kiến trúc | 06-25 năm |
| - Máy móc thiết bị | 05-12 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06-10 năm |
| - Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý | 04-10 năm |
| - Tài sản cố định khác | 08-10 năm |
| - Phần mềm máy tính | 04 năm |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu giá trị của các công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

8. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản

điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư và trích lập các quỹ dự phòng sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

10. Ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

11. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được ghi nhận giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ gồm:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán ;
- Hàng bán bị trả lại.

12. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2015, doanh nghiệp chịu thuế suất thuế TNDN là 22%.

14. Công CỤ tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua tiền, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Tại thời điểm ban đầu tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính: được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận. Tất cả các khoản nợ tài chính được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá cộng chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn khác.

15. Các bên liên quan

Công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Công ty mẹ).

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| 01- Tiền và các khoản tương đương tiền | | | | |
| - Tiền mặt | 1.491.792.237 | | 2.338.416.052 | |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 29.305.389.877 | | 56.064.763.456 | |
| - Các khoản tương đương tiền | 25.000.000.000 | | - | |
| Cộng: | 55.797.182.114 | | 58.403.179.508 | |
| 02- Phải thu của khách hàng | | | | |
| a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn | | | | |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | | | | |
| + CN CT CP ô tô TMT tại HY(NM ô tô Cửu Long) | 18.255.713.023 | | 11.158.860.098 | |
| + CT TNHH Sao Mai Anh TP HCM | 21.190.292.583 | | 14.208.505.916 | |
| + CT TNHH TM Dịch vụ Loan Tuyết | | | 8.036.053.753 | |
| - Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 1.219.432.500 | | 2.371.088.500 | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 79.654.744.271 | | 40.068.518.221 | |
| Cộng: | 120.320.182.377 | | 75.843.026.488 | |
| b- Phải thu của khách hàng dài hạn | | | | |
| 03- Phải thu khác | | | | |
| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a- Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về khoản ứng trước vốn góp CT Philips C | 2.966.978.675 | - | 2.966.978.675 | - |
| - Phải thu người lao động (BHXH, YT, TN) | 503.660.677 | - | 515.445.691 | - |
| - Tạm ứng | 1.516.661.800 | - | 595.661.800 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 10.454.260.922 | - | 47.542.522 | - |
| - Các khoản phải trả khác (dư nợ) | 223.574.230 | - | 720.051.350 | - |
| - Phải thu khác | 1.263.909.766 | - | 1.243.539.365 | - |
| Cộng: | 16.929.046.070 | | 6.089.219.403 | |
| b- Dài hạn | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 1.691.461.550 | | 853.000.000 | |
| Cộng: | 1.691.461.550 | | 853.000.000 | |
| 04- Hàng tồn kho | | | | |
| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi trên đường | - | - | - | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 110.219.552.186 | - | 145.192.739.940 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 4.442.812.465 | - | 4.294.422.391 | - |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 6.451.911.290 | - | 6.605.085.565 | - |
| - Thành phẩm | 105.784.190.483 | - | 122.002.739.434 | - |
| - Hàng hoá | 5.757.378.046 | - | 30.879.236 | - |
| - Hàng gửi bán | - | - | - | - |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 232.655.844.470 | | 278.125.866.566 | |
| 05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | | | |
| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | - | | - | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | | - | |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | | 17.097.400 | |
| Cộng | - | | 17.097.400 | |

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| CHỈ TIÊU | TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH | | | | | | CỘNG |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------|---------------------------|------------------------|-----------------|-----------------|
| | ĐẤT | NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC | MÁY MÓC THIẾT BỊ | P/T VẬN TẢI TRUYỀN DẪN | TBI DỤNG CỤ QUẢN LÝ | TÀI SẢN KHÁC | |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | 105.551.713.514 | 429.829.214.519 | 35.506.787.061 | 686.356.237 | | 571.574.071.331 |
| + Mua trong năm | | | 1.171.781.451 | | 65.290.909 | | 1.237.072.360 |
| + Đầu tư XD CB hoàn thành | | | | | | | 0 |
| + Tặng khác (TTC, ĐCKT) | | | 2.012.251.516 | | | | 2.012.251.516 |
| - Thanh lý | | | | | | | 0 |
| - Nhượng bán | | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | | 0 |
| Số dư 30/06/2015 | | 105.551.713.514 | 433.013.247.486 | 35.506.787.061 | 751.647.146 | | 574.823.395.207 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | 73.899.566.090 | 394.676.343.545 | 33.261.972.167 | 532.001.650 | | 502.369.883.452 |
| + Khấu hao trong năm | | 2.208.788.894 | 7.040.033.073 | 220.212.162 | 31.430.700 | | 9.500.464.829 |
| + Tặng khác (TTC chuyển sang) | | | 831.209.502 | | | | 831.209.502 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | | 0 |
| Số dư 30/06/2015 | | 76.108.354.984 | 402.547.586.120 | 33.482.184.329 | 563.432.350 | | 512.701.557.783 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | 31.652.147.424 | 35.152.870.974 | 2.244.814.894 | 154.354.587 | | 69.204.187.879 |
| - Tại ngày 30/06/2015 | | 29.443.358.530 | 30.465.661.366 | 2.024.602.732 | 188.214.796 | | 62.121.837.424 |

* Giá trị còn lại 30/06/15 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 6.471.505.948

* Nguyên giá TSCĐ 30/06/15 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 359.427.427.726

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

| CHỈ TIÊU | TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH | | | | | | CỘNG |
|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------|---------------------|---------------------------|------------------------|-----------------|----------------|
| | ĐẤT | NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC | MÁY MÓC THIỆT BỊ | P/T VẬN TẢI TRUYỀN DẪN | TBI DUNG CỤ QUẢN LÝ | TÀI SẢN KHÁC | |
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | 24.270.976.096 | 505.505.000 | | | 24.776.481.096 |
| + Thuê tài chính trong năm | | | 3.649.977.490 | 1.297.397.727 | | | 4.947.375.217 |
| + Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | 2.012.251.516 | | | | 2.012.251.516 |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | 0 |
| - Giảm khác (ĐC chi nhánh,KT) | | | | | | | 0 |
| Số dư 30/06/2015 | | | 25.908.702.070 | 1.802.902.727 | | | 27.711.604.797 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 0 | | 6.170.873.458 | 167.233.371 | | | 6.338.106.829 |
| Khấu hao trong năm | | | 1.720.973.488 | 179.347.746 | | | 1.900.321.234 |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | 831.209.502 | | | | 831.209.502 |
| ĐC chi nhánh(hạng mục) | | | | | | | 0 |
| Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | 0 |
| ĐC chi nhánh(hạng mục) | | | | | | | 0 |
| Số dư 30/06/2015 | | | 7.060.637.444 | 346.581.117 | | | 7.407.218.561 |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | 0 | 18.100.102.638 | 338.271.629 | | 0 | 18.438.374.267 |
| - Tại ngày 30/06/2015 | | | 18.848.064.626 | 1.456.321.610 | | | 20.304.386.236 |

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm :
- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| CHỈ TIÊU | TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH | | | | | CỘNG |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------|--------------------|------------------|----------------------|---------------|
| | QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT | BẢN QUYỀN BẢNG SC | NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ | PHẦN MỀM VI TINH | TÀI SẢN VÔ HÌNH KHÁC | |
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.615.723.022 | | | 88.000.000 | | 3.703.723.022 |
| + Mua trong năm | | | | | | |
| + Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | |
| + Tặng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| Số dư 30/06/2015 | 3.615.723.022 | | | 88.000.000 | | 3.703.723.022 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | 88.000.000 | | 88.000.000 |
| Khấu hao trong năm | | | | | | 0 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | | |
| ĐC chi nhánh | | | | | | |
| Số dư 30/06/2015 | | | | 88.000.000 | | 88.000.000 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 3.615.723.022 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3.615.723.022 |
| - Tại ngày 30/06/2015 | 3.615.723.022 | | | 0 | | 3.615.723.022 |

TSCĐ vô hình tăng lên là do xác định giá trị doanh nghiệp đánh giá lại toàn bộ phần đất từ TSCĐ hữu hình chuyển sang vô hình

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

| | <u>30/06/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| 09- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang: | | |
| - Tổng số chi phí XDCB dở dang: | 171.663.404 | 16.444.376 |
| Trong đó (những công trình lớn): | | |
| + Mua sắm | - | 16.444.376 |
| + XDCB | - | - |
| + Sửa chữa lớn TSCĐ | 171.663.404 | - |
| 10- Đầu tư vào công ty liên doanh | <u>30/06/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
| - Đầu tư vào CT CP Phillips carbon Black VN | 8.444.062.358 | 8.444.062.358 |
| Cộng | 8.444.062.358 | 8.444.062.358 |
| 11- Chi phí trả trước dài hạn | <u>30/06/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
| - Chi phí lãi tiền vay trả trước | - | - |
| - Công cụ, dụng cụ phân bổ dần | 3.170.011.558 | 2.991.199.833 |
| - Chi phí mua bảo hiểm tài sản | 12.818.414 | 16.844.399 |
| - Chi phí mua bảo hiểm PCCN | 270.157.000 | 135.098.750 |
| - Các khoản khác | - | - |
| Cộng | 3.452.986.972 | 3.143.142.982 |
| 12- Phải trả người bán (Chi tiết xem trang sau) | | |
| 13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Chi tiết xem trang sau) | | |
| 14- Chi phí phải trả | <u>30/06/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
| a- Ngắn hạn | | |
| - Trích trước lãi vay | 235.141.900 | 154.000.100 |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | - | - |
| - Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm, # | 1.056.218.436 | 265.000.000 |
| - Chi phí CK, khuyến mại | 13.107.101.200 | 13.937.151.200 |
| - TTrước ca3, BHLĐ | - | - |
| - CP quảng cáo | 934.000.000 | - |
| - CP nghiên cứu cải tiến lớp ô tô | - | - |
| - TTrước chi phí khác | 516.903.988 | 94.245.027 |
| Cộng | 15.849.365.524 | 14.450.396.327 |
| b- Dài hạn | - | - |
| 15- Doanh thu chưa thực hiện | <u>30/06/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
| a- Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước | - | 25.363.636 |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | - | - |
| Cộng | - | 25.363.636 |
| b- Dài hạn | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

12- Phải trả người bán

| | 30/06/15 | | 01/01/15 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả | | | | |
| + CT CP Dệt Công nghiệp Hà Nội | 12.145.209.417 | 12.145.209.417 | 13.758.508.859 | 13.758.508.859 |
| + CT TNHH TM Trường Sinh | 8.934.450.000 | 8.934.450.000 | | |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 31.560.442.517 | 31.560.442.517 | 16.380.013.729 | 16.380.013.729 |
| - Phải trả người bán là các bên liên quan | 905.791.540 | 905.791.540 | 545.224.036 | 545.224.036 |
| Cộng | 53.545.893.474 | 53.545.893.474 | 30.683.746.624 | 30.683.746.624 |

b- Các khoản phải trả người bán dài hạn

c- Số nợ quá hạn chưa thanh toán

13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a- Phải nộp

| Chỉ tiêu | Số còn phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số còn phải nộp cuối năm |
|-------------------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
| a.1. Thuế | 5.355.238.551 | 43.765.325.758 | 37.677.711.671 | 11.442.852.638 |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa | 2.028.908.754 | 15.885.739.896 | 15.186.425.516 | 2.728.223.134 |
| 2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 1.212.075 | 7.747.902.048 | 7.067.151.611 | 681.962.512 |
| 3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - |
| 4. Thuế Xuất, Nhập khẩu | - | 830.114.785 | 797.226.985 | 32.887.800 |
| 5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 2.622.576.560 | 10.546.461.671 | 5.582.280.407 | 7.586.757.824 |
| 6. Thuế tài nguyên | - | 21.340.800 | 17.584.000 | 3.756.800 |
| 7. Thuế Môn bài | - | 6.000.000 | 6.000.000 | - |
| 8. Thuế nhà đất | - | 8.052.495 | 8.052.495 | - |
| 9. Tiền thuê đất | 613.557.703 | 7.886.366.107 | 8.499.923.810 | - |
| 10. Thuế thu nhập cá nhân | 81.121.520 | 777.603.484 | 449.460.436 | 409.264.568 |
| 11. Các loại thuế khác | 7.861.939 | 55.744.472 | 63.606.411 | - |
| a.2. Các khoản phải nộp khác | - | - | - | - |
| 1. Các khoản phụ thu | - | - | - | - |
| 2. Các khoản phí, lệ phí | - | - | - | - |
| 3. Các khoản khác | - | - | - | - |
| Tổng cộng | 5.355.238.551 | 43.765.325.758 | 37.677.711.671 | 11.442.852.638 |

b- Phải thu

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

| 16- Phải trả khác | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| a- Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | - | - |
| - Kinh phí công đoàn | 239.329.154 | 140.037.036 |
| - Bảo hiểm xã hội | 592.301.580 | - |
| - Bảo hiểm y tế | - | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | - | - |
| - Phải thu khác (dư có) | 128.192.402 | 7.364.859 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.047.107.200 | 747.107.200 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 808.067.090 | 619.626.815 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.047.995.372 | 834.773.695 |
| Cộng | 3.862.992.798 | 2.348.909.605 |
| b- Dài hạn | - | - |

| 17- Vay và nợ thuê tài chính | 30/06/2015 | Số tăng trong kỳ | Số giảm trong kỳ | 01/01/2015 |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| a- Vay ngắn hạn | | | | |
| - vay ngắn hạn | 71.255.502.934 | 112.682.193.169 | 127.921.403.692 | 86.494.713.457 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | 2.486.838.256 | 1.006.869.075 | 2.764.675.635 | 4.244.644.816 |
| Cộng | 73.742.341.190 | 113.689.062.244 | 130.686.079.327 | 90.739.358.273 |
| b- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | - | - | - | - |
| - Vay dài hạn | | | | |
| - Thuê tài chính | 7.460.193.219 | 4.404.926.026 | 1.298.236.826 | 4.353.504.019 |
| Cộng | 7.460.193.219 | 4.404.926.026 | 1.298.236.826 | 4.353.504.019 |

(Các khoản nợ thuê tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương Việt Nam)

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán:

| Thời hạn | LK Q2/ 2015 | | | LK Q2/2014 | | |
|------------|--------------------------------------|-------------------|---------------|--------------------------------------|-------------------|---------------|
| | Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản TToán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Dưới 1 năm | | | | | | |
| Từ 1-5 năm | 3.442.530.058 | 677.854.423 | 2.764.675.635 | 5.910.328.285 | 972.671.685 | 4.937.656.600 |
| Trên 5 năm | - | - | - | - | - | - |

18- Dự phòng phải trả

- a- Ngắn hạn
 - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
 - Dự phòng phải trả khác

- b- Dài hạn

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

19- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 8 | 9 |
| SĐ dư 01/01/14 | 182.249.940.000 | 3.605 | 2.431.736.997 | - | (7.780.000) | 40.543.458.054 | 69.977.624.439 | 295.194.983.095 |
| - Tăng vốn trong NTrước | - | - | 1.966.194.510 | - | - | 6.553.981.700 | - | 8.520.176.210 |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | - | 68.762.099.324 | 68.762.099.324 |
| - Trích lập quỹ | - | - | - | - | - | - | 14.263.361.570 | 14.263.361.570 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm vốn trong NTrước | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Chia cổ tức năm 2013 | - | - | - | - | - | - | 36.448.432.000 | 36.448.432.000 |
| - Lỗ trong NTrước | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | 143.800.000 | 143.800.000 |
| Số dư 31/12/14 | 182.249.940.000 | 3.605 | 4.397.931.507 | - | (7.780.000) | 47.097.439.754 | 87.884.130.193 | 321.621.665.059 |
| Số dư 01/01/15 | 182.249.940.000 | 3.605 | 4.397.931.507 | - | (7.780.000) | 47.097.439.754 | 87.884.130.193 | 321.621.665.059 |
| - Tăng vốn trong NNay | 18.224.210.000 | - | 2.059.988.980 | - | (7.620.000) | 24.033.204.763 | - | 44.309.783.743 |
| - Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | - | 37.392.000.470 | 37.392.000.470 |
| - Trích lập quỹ | - | - | - | - | - | - | 32.086.497.688 | 32.086.497.688 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm vốn trong NNay | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Chia cổ tức năm 2014 | - | - | - | - | - | - | 45.560.534.000 | 45.560.534.000 |
| - Lỗ trong NNay | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | 54.000.000 | 54.000.000 |
| Số dư 30/06/15 | 200.474.150.000 | 3.605 | 6.457.920.487 | - | (15.400.000) | 71.130.644.517 | 47.575.098.975 | 325.622.417.584 |

11/11/15

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | <u>30/06/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
| - Vốn góp của Nhà nước | 102.242.250.000 | 92.947.500.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 98.231.900.000 | 89.302.440.000 |
| - ... | | |
| Cộng | 200.474.150.000 | 182.249.940.000 |
| c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | <u>LK Q2/2015</u> | <u>LK Q2/2014</u> |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 182.249.940.000 | 182.249.940.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | 18.224.210.000 | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 200.474.150.000 | 182.249.940.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận năm 2013 chia vào năm 2014: | - | 36.448.432.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận năm 2014 chia vào năm 2015: | 45.560.534.000 | - |
| d- Cổ phiếu | <u>30/06/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 20.047.415 | 18.224.994 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 20.047.415 | 18.224.994 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 20.047.415 | 18.224.994 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 1.540 | 778 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1.540 | 778 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 20.045.875 | 18.224.216 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 20.045.875 | 18.224.216 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | <i>10.000 đồng/CP</i> | |
| e- Các quỹ của doanh nghiệp | <u>30/06/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 71.130.644.517 | 47.097.439.754 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |
| - Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 8.983.086.043 | 6.071.716.098 |
| Cộng | 80.113.730.560 | 53.169.155.852 |
| 20- Nguồn kinh phí | <u>LK Q2/2015</u> | <u>LK Q2/2014</u> |
| - Nguồn kinh phí đầu kỳ | - | (41.818.182) |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ | - | 60.000.000 |
| - Chi sự nghiệp | - | - |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ | - | 18.181.818 |
| 21- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán | <u>30/06/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
| a- Ngoại tệ các loại (USD) | 48.275,80 | 5.825,32 |
| b- Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | 2.446.926.216 | 2.446.926.216 |
| Trong đó nợ khó đòi đã xử lý thời điểm chuyển sang CT CP (04/2006) | 993.764.271 | 993.764.271 |
| VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | | |
| 1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>LK Q2/2015</u> | <u>LK Q2/2014</u> |
| - Doanh thu bán hàng | 465.617.371.421 | 473.901.551.603 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.239.110.882 | 4.561.844.328 |

11/11/15

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán vật tư | 542.155.848 | 244.434.938 |
| Cộng | 470.398.638.151 | 478.707.830.869 |
| 2- Các khoản giảm trừ doanh thu | <u>LK Q2/2015</u> | <u>LK Q1/2015</u> |
| - Chiết khấu thương mại | - | - |
| - Giảm giá hàng bán | - | - |
| - Hàng bán bị trả lại | 3.743.386.859 | 1.323.489.515 |
| Cộng | 3.743.386.859 | 1.323.489.515 |
| 3- Giá vốn hàng bán | <u>LK Q2/2015</u> | <u>LK Q2/2014</u> |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 310.850.000 | - |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 372.518.527.663 | 385.079.353.637 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | - | - |
| - Giá vốn của vật tư | 443.323.930 | 169.291.396 |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho | - | - |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán | - | - |
| Cộng | 373.272.701.593 | 385.248.645.033 |
| 4- Doanh thu hoạt động tài chính | <u>LK Q2/2015</u> | <u>LK Q2/2014</u> |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 321.760.988 | 216.316.338 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 29.911.844 | 55.480.468 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Cộng | 651.672.832 | 571.796.806 |
| 5- Chi phí tài chính | <u>LK Q2/2015</u> | <u>LK Q2/2014</u> |
| - Lãi tiền vay | 2.590.490.038 | 4.718.554.551 |
| - Chiết khấu thanh toán | 1.679.941.000 | 2.271.238.000 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 555.323.368 | 739.375.837 |
| - Chi phí tài chính khác | 402.389.151 | 342.450.785 |
| Cộng | 5.228.143.557 | 8.071.619.173 |
| 6- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | <u>LK Q2/2015</u> | <u>LK Q2/2014</u> |
| a- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| - Các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí BH | | |
| + Chi phí nhân viên | 1.822.127.739 | - |
| + Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.138.804.254 | 7.501.883.267 |
| + Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm | 2.709.082.640 | 2.459.988.189 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác | 1.084.449.674 | 5.477.725.963 |
| - Hoàn nhập dự phòng | - | - |
| - Các khoản ghi giảm khác | - | - |
| Cộng | 13.754.464.307 | 15.439.597.419 |
| b- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| - Các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP QLDN | | |
| + Chi phí nhân viên quản lý | 11.766.849.374 | 11.055.337.956 |
| + Thuế, phí và lệ phí | 8.421.506.378 | 4.419.668.949 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| - Các khoản chi phí QLDN khác | 7.349.282.188 | 6.792.853.786 |
| - Hoàn nhập dự phòng | (418.416.219) | - |
| - Các khoản ghi giảm khác | - | - |
| Cộng | 27.119.221.721 | 22.267.860.691 |
| 7- Thu nhập khác | LK Q2/2015 | LK Q2/2014 |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | - |
| - Tiền phạt thu được | - | - |
| - Thuế được giảm | - | - |
| - Các khoản khác | 315.874.388 | 536.570.779 |
| Cộng | 315.874.388 | 536.570.779 |
| 8- Chi phí khác | LK Q2/2015 | LK Q2/2014 |
| - GTCL TSCĐ và CP thanh lý NBán TSCĐ | - | - |
| - các khoản bị phạt | - | - |
| - Các khoản khác | 309.805.193 | 29.714.980 |
| Cộng | 309.805.193 | 29.714.980 |
| 9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | LK Q2/2015 | LK Q2/2014 |
| - Chi phí nguyên vật liệu | 303.333.386.148 | 293.779.062.572 |
| - Chi phí nhân công | 50.710.314.019 | 44.519.813.477 |
| <i>Trong đó Tiền lương và các khoản phụ cấp</i> | <i>45.297.155.564</i> | <i>38.815.102.800</i> |
| - Khấu hao tài sản cố định | 11.400.786.063 | 14.070.529.415 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17.487.480.642 | 14.113.491.205 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 19.604.658.747 | 51.976.119.883 |
| Cộng | 402.536.625.619 | 418.459.016.552 |
| 10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | LK Q2/2015 | LK Q2/2014 |
| a- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 47.938.462.141 | 47.435.271.643 |
| b- Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| c- Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| d- Thu nhập chịu thuế TNDN | 47.938.462.141 | 47.435.271.643 |
| e- Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 22 % | 22 % |
| g- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 10.546.461.671 | 10.435.759.761 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành | 10.546.461.671 | 10.435.759.761 |
| 11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu | LK Q2/2015 | LK Q2/2014 |
| + Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 37.392.000.470 | 36.999.511.882 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng: | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm: | - | - |
| + Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | 37.392.000.470 | 36.999.511.882 |
| + Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| + C. Phiếu phổ thông đang lưu hành b. quân trong kỳ | 20.046.633 | 20.046.637 |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu: | 1.865 | 1.846 |

01
 N
 P
 AC
 11
 JA
 11

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

VII- Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên có liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau

a. Các bên liên quan

| | Địa điểm | Quan hệ |
|---|-----------------|-----------------------|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | Hà Nội | Công ty mẹ |
| Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao | Phú Thọ | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công TNHH MTV Apatite Việt Nam | Lào Cai | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV DAP Vinachem | Hải Phòng | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH 1TV VTư & XNK Hóa chất | Hà Nội | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty cổ phần tài chính Hóa chất | Hà Nội | Công ty cùng Tập đoàn |
| CT TNHH MTV Phân đạm và HChất Hà Bắc | Bắc Giang | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Phân lân Ninh Bình | Ninh Bình | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Hóa chất Việt Trì | Phú Thọ | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Cao su Đà Nẵng | Đà Nẵng | Công ty cùng Tập đoàn |
| CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình | Ninh Bình | Công ty cùng Tập đoàn |
| Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao) | Hải Dương | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất | Hà Nội | Công ty cùng Tập đoàn |

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

| Bên liên quan | Nghiệp vụ | LK QII/2015 | LK QII/2014 |
|---|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 3.809.391.800 | 2.288.074.706 |
| Công ty TNHH MTV DAP Vinachem | Cung cấp băng tải | 492.535.400 | 364.320.000 |
| Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao | Cung cấp băng tải | 264.660.000 | |
| Công TNHH MTV Apatite Việt Nam | Cung cấp băng tải | 2.550.570.000 | 1.543.410.000 |
| CT TNHH MTV Phân đạm và HChất Hà Bắc | Cung cấp băng tải | 55.550.000 | 202.757.500 |
| Công ty CP Phân lân Ninh Bình | Cung cấp băng tải | 268.620.000 | 89.540.000 |
| Công ty CP Hóa chất Việt Trì | Cung cấp sphẩm cao su | - | |
| CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình | Cung cấp gioăng cao su | - | |
| Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao) | Cung cấp sphẩm cao su | 177.456.400 | 87.923.000 |
| Công ty CP Cao su Đà Nẵng | Cho vay & mua ngvliệu | - | 124.206 |
| Mua hàng hóa dịch vụ | | 12.068.049.998 | 12.797.551.299 |
| Công ty TNHH 1TV VTư & XNK Hóa chất | Mua nguyên vật liệu | 10.022.929.998 | 12.069.010.409 |
| Công ty CP Cao su Đà Nẵng | Mua nguyên vật liệu | 2.045.120.000 | 728.540.890 |
| Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất | Lập BC ĐT dự án di dời | - | - |
| Vay | | | |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | vay ngắn hạn | - | - |

c. Tại ngày 30/06/2015, các khoản công nợ với các bên có liên quan như sau:

| Bên liên quan | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| Các khoản phải thu | 1.394.432.500 | 2.371.088.500 |
| Công ty TNHH MTV DAP Vinachem | 476.535.400 | 1.106.952.000 |
| CT CP Phân lân Ninh Bình | 89.540.000 | |
| Công TNHH MTV Apatite Việt Nam | 352.330.000 | 1.210.220.000 |
| CT TNHH MTV Đạm Ninh Bình | 36.367.100 | 53.916.500 |
| Công ty Super phốt phát và HChất Lâm Thao | 264.660.000 | - |
| CT TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc | | |
| Công ty CP Thiết kế CN Hóa chất | 175.000.000 | - |
| Các khoản phải trả | 1.111.491.540 | 545.224.036 |
| Công ty TNHH 1TV VTư & XNK Hóa chất | 905.791.540 | 545.224.036 |
| Công ty CP Cao su Đà Nẵng | - | - |
| CT TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc | 205.700.000 | - |
| Các khoản vay nợ | | |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | - | - |

Các loại công cụ tài chính của Công ty

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương | 55.797.182.114 | | 58.403.179.508 | |
| Phải thu khách hàng, phải thu | 138.940.689.997 | -5.422.740.195 | 82.785.245.891 | -5.841.156.414 |
| Cộng | 194.737.872.111 | -5.422.740.195 | 141.188.425.399 | -5.841.156.414 |
| | | | | |
| | 30/06/2015 | 01/01/2015 | | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | 81.202.534.409 | 95.092.862.292 | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 57.408.886.272 | 33.032.656.229 | | |
| Chi phí phải trả | 15.849.365.524 | 14.450.396.327 | | |
| Cộng | 154.460.786.205 | 142.575.914.848 | | |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 30/06/2015 do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro về giá:

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào công ty chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành..

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty thực hiện một số giao dịch mua vật tư và bán hàng hóa có gốc ngoại tệ, do đó, Công ty chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

CÔNG TY CP CAO SU SAO VÀNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Trách nhiệm cuối cùng đối với công tác quản lý rủi ro thanh khoản thuộc về Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thiết lập một cơ cấu quản lý rủi ro thanh khoản phù hợp để quản lý các nguồn cấp vốn ngắn, trung và dài hạn và các yêu cầu quản lý tính thanh khoản. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì việc trích lập dự phòng đầy đủ, lập và giám sát liên tục các dự đoán và dòng tiền lưu chuyển trên thực tế để phù hợp với thời điểm đáo hạn của tài sản và công nợ tài chính.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2015 | | | |
| Vay và nợ | 73.742.341.190 | 7.460.193.219 | 81.202.534.409 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 57.408.886.272 | 0 | 57.408.886.272 |
| Chi phí phải trả | 15.849.365.524 | 0 | 15.849.365.524 |
| Cộng | 147.000.592.986 | 7.460.193.219 | 154.460.786.205 |

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2014 | | | |
| Vay và nợ | 90.739.358.273 | 4.353.504.019 | 95.092.862.292 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 33.032.656.229 | 0 | 33.032.656.229 |
| Chi phí phải trả | 14.450.396.327 | 0 | 14.450.396.327 |
| Cộng | 138.222.410.829 | 4.353.504.019 | 142.575.914.848 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phải sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2015 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 55.797.182.114 | | 55.797.182.114 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 131.826.488.252 | 1.691.461.550 | 133.517.949.802 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 |
| Cộng | 187.623.670.366 | 1.691.461.550 | 189.315.131.916 |

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2014 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 58.403.179.508 | | 58.403.179.508 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 76.091.089.477 | 853.000.000 | 76.944.089.477 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 |
| Cộng | 134.494.268.985 | 853.000.000 | 135.347.268.985 |

3- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận, theo quy định chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

3.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo chính yếu)

| Chỉ tiêu | Xuất khẩu | Miền Bắc | Miền Trung | Miền Nam | Cộng |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bộ phận | | | | | |
| 1.1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 44.163.369.437 | 301.370.587.256 | 64.086.601.525 | 57.034.693.074 | 466.655.251.292 |
| 3. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài | 37.924.759.439 | 258.798.347.346 | 55.033.594.063 | 48.977.852.960 | 400.734.553.808 |
| 4. Khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ. | 1.269.270.559 | 8.661.495.228 | 1.841.871.161 | 1.639.196.865 | 13.411.833.813 |
| 5. Kết quả bộ phận | 4.969.339.440 | 33.910.744.681 | 7.211.136.301 | 6.417.643.249 | 52.508.863.671 |

3.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và bán các sản phẩm do công ty sản xuất, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4- Thông tin so sánh

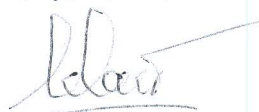
Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được CT TNHH Kiểm toán Tâm Nhân Việt kiểm toán.

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 có sự thay đổi do Công ty đã thực hiện Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

| Chỉ tiêu | Mã số trước điều chỉnh | Số liệu trước điều chỉnh | Mã số sau điều chỉnh | Số liệu sau điều chỉnh |
|------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|
| Phải thu ngắn hạn khác | 138 | 5.446.015.081 | 136 | 6.089.219.403 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 643.204.322 | 155 | - |
| Phải thu dài hạn khác | | - | 216 | 853.000.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | 853.000.000 | 268 | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 35.989.059.271 | 418 | 47.097.439.754 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 11.108.380.483 | | - |

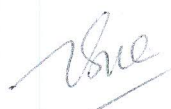
C.T.C.P. Ký

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Thúy Lan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đào Thị Hoa

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2015

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mai Chiến Thắng